

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Mã số thuế: 0100101379

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01a - DN/HN) |
| 2. Bảng kết quả kinh doanh | (Mẫu số B02a - DN/HN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03a - DN/HN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09a - DN/HN) |

Hà Nội, tháng 04 năm 2019



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	2 – 4
2	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	5 – 6
3	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7
4	<i>Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	8 – 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.391.078.350.552	1.441.402.645.443
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	77.208.313.958	88.981.907.416
1. Tiền	111		23.563.222.236	43.461.053.375
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.645.091.722	45.520.854.041
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		172.593.410.508	206.543.410.508
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.467.630.000	1.467.630.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	171.125.780.508	205.075.780.508
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		744.896.463.672	779.860.802.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	592.811.204.427	640.656.522.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		108.693.078.343	95.991.564.035
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		805.500.000	805.500.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	93.425.586.820	93.446.121.994
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.838.905.918)	(51.038.905.918)
IV- Hàng tồn kho	140		337.712.696.260	310.029.112.482
1. Hàng tồn kho	141	9.1	337.712.696.260	310.029.112.482
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		58.667.466.154	55.987.412.361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	972.610.013	296.689.907
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.707.969.483	49.757.933.672
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.986.886.658	5.932.788.782
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.019.221.262.009	1.018.179.432.641
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.456.437.035	2.523.660.019
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	2.456.437.035	2.523.660.019
II- Tài sản cố định	220		766.111.994.800	770.980.622.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	729.837.596.217	734.495.248.899
- Nguyên giá	222		1.025.966.392.418	1.023.285.538.050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(296.128.796.201)	(288.790.289.151)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	36.274.398.583	36.485.373.364
- Nguyên giá	228		39.650.654.206	39.650.654.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.376.255.623)	(3.165.280.842)
III- Bất động sản đầu tư	230	13	29.806.289.498	30.027.668.537
- Nguyên giá	231		33.027.988.644	33.027.988.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.221.699.146)	(3.000.320.107)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	14	75.538.481.739	69.868.180.725
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		75.538.481.739	69.868.180.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý 1 năm 2019**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

				Đơn vị tính: VND	
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250			77.218.944.059	77.205.628.612
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.4		54.396.459.553	54.383.144.106
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4		22.712.484.506	22.712.484.506
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			110.000.000	110.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260			68.089.114.878	67.573.672.485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2		68.089.114.878	67.573.672.485
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			2.410.299.612.561	2.459.582.078.085

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		997.182.186.323	1.047.001.761.736
I- Nợ ngắn hạn	310		864.070.487.967	914.638.402.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	175.592.954.793	230.387.536.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168.426.560.376	103.779.734.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	40.806.979.519	42.418.865.123
4. Phải trả người lao động	314		111.519.305.042	129.301.858.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.1	58.753.166.220	58.112.488.743
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		98.836.775	98.836.775
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		568.827.252	1.333.001.692
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	66.862.564.951	56.564.084.874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	237.247.239.559	287.779.765.050
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4.194.053.480	4.862.230.429
II- Nợ dài hạn	330		133.111.698.356	132.363.359.546
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17.2	1.794.693.736	1.794.693.736
7. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	129.592.318.151	129.232.678.151
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	1.230.514.949	1.335.987.659
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.413.117.426.238	1.412.580.316.349
I- Vốn chủ sở hữu	410	20	1.413.117.426.238	1.412.580.316.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20.a	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.202.379.963)	(1.202.379.963)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		649.783.409	649.792.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.940.845.277)	(11.554.040.316)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(11.861.927.198)	(14.711.127.287)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		921.081.921	3.157.086.971
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5.976.380.068	6.052.456.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		2.410.299.612.561	2.459.582.078.085

Người lập

Trưởng ban TCKT

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hiền

Trần Thị Thu Trang



Nguyễn Khắc Hải

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

Mẫu số B 02a-DN/HNBan hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019		Quý 1 năm 2018		Đơn vị tính: VND
			31/03/2019	01/01/2019 đến 31/03/2019	31/03/2018	01/01/2018 đến 31/03/2018	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	191.577.897.861	291.645.476.585	191.577.897.861	291.645.476.585	
2. Các khoản giảm trừ	02	21	209.090.909	-	209.090.909	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		191.368.806.952	291.645.476.585	191.368.806.952	291.645.476.585	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	170.318.127.845	270.075.385.883	170.318.127.845	270.075.385.883	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.050.679.107	21.570.090.702	21.050.679.107	21.570.090.702	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.499.493.164	1.199.760.480	6.499.493.164	1.199.760.480	
7. Chi phí tài chính	22	24	4.756.871.608	3.138.821.265	4.756.871.608	3.138.821.265	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.807.905.601	2.784.335.755	1.807.905.601	2.784.335.755	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25		1.820.591.083	464.683.952	1.820.591.083	464.683.952	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.127.759.639	19.747.946.474	20.127.759.639	19.747.946.474	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		844.949.941	(581.600.509)	844.949.941	(581.600.509)	
12. Thu nhập khác	31	25	543.694.352	1.602.555.339	543.694.352	1.602.555.339	
13. Chi phí khác	32	25	327.933.499	1.014.944.395	327.933.499	1.014.944.395	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		215.760.853	587.610.944	215.760.853	587.610.944	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.060.710.794	6.010.435	1.060.710.794	6.010.435	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		134.550.512	4.651.287	134.550.512	4.651.287	

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

Mẫu số B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**
Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018	Lũy kế từ	Lũy kế từ	Đơn vị tính: VND
					31/03/2019	01/01/2018 đến 31/03/2018	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		926.160.282	1.359.148	926.160.282	1.359.148	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		921.081.919	9.583.481	921.081.919	9.583.481	
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		5.078.363	(8.224.333)	5.078.363	(8.224.333)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Người lập



Nguyễn Hữu Hiền

Trưởng Ban TCKT



Trần Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.060.710.794	6.010.435
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7.161.582.536	5.834.472.649
- Các khoản dự phòng	03		(200.000.000)	352.814.600
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.374.541.127)	(1.251.265.642)
- Chi phí lãi vay	06		1.807.905.601	2.784.335.755
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(148.333.334)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.307.324.470	7.726.367.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		44.822.911.621	49.637.662.236
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.168.597.786)	26.902.420.268
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		9.324.384.425	(9.576.137.632)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(583.724.378)	(166.810.364)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.958.362.584)	(2.784.335.755)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(455.760.774)	(1.766.212.931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		358.278.212	228.752.291
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.710.907.168)	(4.110.181.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.935.546.038	66.091.524.150
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21		(4.482.859.368)	(437.528.805)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.110.000.000)	(198.632.241.220)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		950.000.000	106.245.421.505
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.865.276.795	1.248.082.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.777.582.573)	(91.576.266.476)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		74.308.176.550	161.767.390.261
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84.239.733.473)	(126.944.977.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.931.556.923)	34.822.412.934
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11.773.593.458)	9.337.670.608
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88.981.907.416	89.329.570.883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	77.208.313.958	98.667.241.491

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập

Trưởng ban TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hiến



Trần Thị Thu Trang



Nguyễn Khắc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trước đây doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3168 /QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Hiện tại, Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 05 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND (*Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng*).

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
- Cổ đông Nhà nước (Bộ Công Thương)	141.384.680	1.413.846.800.000	99,5726%
- Cán bộ công nhân viên công ty	537.820	5.378.200.000	0,3788%
- Nhà đầu tư khác	69.000	690.000.000	0,0486%
+ Cổ đông là cá nhân	49.000	490.000.000	0,0345%
+ Cổ đông là tổ chức	20.000	200.000.000	0,0141%
Cộng	141.991.500	1.419.915.000.000	100%

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2019, Tổng công ty có các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
I. Văn Phòng Tổng Công ty	- Thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp - Sản xuất luyện kim, sửa chữa máy móc, thiết bị - Sản xuất các cấu kiện kim loại	100%	100%
II. Đơn vị phụ thuộc			
1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	- Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Đo đạc địa chính; Kinh doanh bất động sản...	100%	100%
2. Công ty Xây lắp công nghiệp	- Chuẩn bị mặt bằng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác...	100%	100%
3. Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật công nghiệp	- Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyển giao công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng Công ty ủy quyền	100%	100%
III. Công ty con			
1. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ, - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí...	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Môi giới thương mại ...	100%	100%
5. Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình - Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị	98,189%	98,189%
6. Công ty CP Dụng cụ số 1	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí	51%	51%
IV. Công ty liên doanh, liên kết			
1. Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội		20%	20%
2. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia		2,149%	2,149%

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Tổng công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2019

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ - Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trừ khi khoản đầu tư dự kiến được thanh lý trong tương lai gần và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng, giảm của các quỹ dự trữ công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc xác định tiền: Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.5 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến
31/03/2019
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	30 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ;
- Lợi thế thương mại;
- Những khoản chi phí khác.

4.7 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” và Điều 54 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu;

Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty được phân phối theo quy định tại Quy chế Quản lý tài chính của Tổng công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ việc đầu tư, góp vốn và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả

lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó, Tổng công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019.

4.15 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác.

Hoạt động sản xuất và điều hành của Tổng công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

4.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5 Tiền

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.577.189.479	3.860.091.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.986.032.757	39.600.961.882
Các khoản tương đương tiền	53.645.091.722	45.520.854.041
Cộng	77.208.313.958	88.981.907.416

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2019		01/01/2019				
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc			
6.1 Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	1.467.630.000	-	1.468.555.629			
		1.467.630.000	-	1.468.555.629			
6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
- Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng							
6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		54.396.459.553		54.383.144.106			
- Đầu tư vào đơn vị khác		22.712.484.506		22.712.484.506			
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 1/2019 như sau:							
Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty liên doanh - liên kết							
Công ty CP Đầu tư thương mại Sài Gòn - Hà Nội	20%	20%	20%	54.396.459.553	-	54.396.459.553	1.772.952.058
Liên doanh tòa nhà IBC Tràng Thi	50%	50%	50%	22.712.484.506	-	22.712.484.506	23.507.495
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia	2,149%	2,149%	2,149%				52.500.000.000
Công ty CP công đoàn giấy	100%	100%	100%				100.000.000
Đầu tư khác							
Công ty CP Đá Mài Hải Dương	2%	2%	2%	22.712.484.506	-	22.712.484.506	3.381.542.806
Công ty CP cơ khí chế tạo Hải phòng	10%	10%	10%				1.432.012.200
Ngân hàng TMCP Eximbank	0,15%	0,15%	0,15%				2.665.569.500
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	10,36%	10,36%	10,36%				14.383.360.000
Trong đó							
<i>Vốn góp của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí</i>							
<i>Vốn góp của các cổ đông khác</i>							
Công ty CP Cà phê Hasa	7%	7%	7%	1.478.360.000		1.478.360.000	12.905.000.000
Cộng				77.108.944.059		77.108.944.059	850.000.000

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	592.811.204.427	640.656.522.565
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trên tổng phải thu</i>		
Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	26.008.468.679	26.213.468.679
Công ty Cổ phần Cơ khí 41 Thăng Long	2.841.811.883	10.040.116.020
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Tây Ninh	-	8.563.437.346
Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	9.037.079.489	9.037.079.489
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	43.004.923.370	43.004.923.370
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng Miền Bắc	26.812.839.068	26.812.839.068
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Bắc	24.075.190.744	24.075.190.744
Công ty cổ phần Quốc tế Minh Hải	9.495.234.840	11.279.481.840
Công ty cổ phần thương mại Citicom	15.645.971.132	12.126.832.200
Công ty cổ phần thủy điện Sông Tranh 4	2.155.687.985	13.123.709.849
Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh	4.090.259.683	7.129.925.468
Công ty CP Thép Hà Nội	27.264.461.695	27.264.461.695
Công ty TNHH 289	65.096.107.196	65.096.107.196
Công ty Cổ phần Nam Vang	48.636.854.941	48.636.854.941
Công ty Cổ phần DV & KTTH - HCD	24.098.606.068	19.425.394.182
Công ty CP Đầu tư và PTCN Hưng Thịnh	10.826.251.976	10.826.251.976
Công ty TNHH Đầu tư công nghệ và thương mại Việt nam	28.315.360.500	28.315.360.500
Ban Quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La	5.071.413.000	5.071.413.000
Công ty TNHH ABB	5.447.951.063	6.477.533.428
Công ty South Capital Company Limited	17.058.535.870	17.058.535.870
Các đối tượng khác	197.828.195.245	221.077.605.704

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
8.1 Ngắn hạn	93.425.586.820	-	93.446.121.994	-
Phải thu về cổ phần hoá	4.926.195.383	-	4.926.195.383	-
Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	-	-	207.751.863	-
Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	1.567.070.318	-	657.882.099	-
Ký cược, ký quỹ	76.227.500	-	228.358.619	-
Phải thu người lao động	175.524.060	-	-	-
Phải thu khác	66.581.186.092	-	70.792.451.441	-
Trong đó				
Ông Nguyễn Duy Xuyên (*)	48.134.425.710	-	48.302.702.991	-
Phải thu khác	18.446.760.382	-	22.489.748.450	-
Tạm ứng	20.023.155.967	-	16.633.482.589	-
(*) : Là khoản công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung				
8.2 Dài hạn	2.456.437.035	-	2.523.660.019	-
Ký cược, ký quỹ	161.500.000	-	186.500.000	-
Phải thu khác	2.294.937.035	-	2.337.160.019	-

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho	31/03/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.359.389.615	-	41.220.924.965	-
Công cụ, dụng cụ	6.048.693.438	-	6.051.436.482	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	212.333.524.895	-	192.095.337.904	-
Thành phẩm	50.673.819.116	-	38.194.540.648	-
Hàng hoá	30.579.539.110	-	30.845.691.745	-
Hàng gửi đi bán	1.717.730.086	-	1.621.180.738	-
Cộng	337.712.696.260	-	310.029.112.482	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	972.610.013	296.689.907
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	972.610.013	296.689.907
10.2 Dài hạn	68.089.114.878	67.573.672.485
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Nhà máy Quy chế Từ Sơn	28.733.757.155	28.887.701.586
Trợ cấp mất việc làm	1.707.004.000	1.707.004.000
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.017.508.305	3.143.113.901
Chi phí khấu hao TSCĐ chưa phân bổ	3.862.876.464	3.862.876.464
Chi phí khác	32.767.968.954	29.972.976.534

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

Mẫu số B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	598.305.484.563	379.491.515.798	41.559.704.413	1.534.573.276	2.394.260.000	1.023.285.538.050
Mua trong năm	-	1.550.020.000	751.464.818	-	-	2.301.484.818
Đầu tư XD CB hoàn thành	379.369.550	-	-	-	-	379.369.550
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	598.684.854.113	381.041.535.798	42.311.169.231	1.534.573.276	2.394.260.000	1.025.966.392.418
	603.022.154.113	383.307.905.497	35.667.499.532	1.574.573.276	2.394.260.000	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019	99.370.081.180	167.200.838.339	21.042.407.228	1.154.277.100	22.685.304	288.790.289.151
Khấu hao trong năm	3.503.804.952	2.883.962.299	740.502.652	90.524.147	119.713.000	7.338.507.050
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	102.873.886.132	170.084.800.638	21.782.909.880	1.244.801.247	142.398.304	296.128.796.201
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2019	498.935.403.383	212.290.677.459	20.517.297.185	380.296.176	2.371.574.696	734.495.248.899
Số dư tại ngày 31/03/2019	495.810.967.981	210.956.735.160	20.528.259.351	289.772.029	2.251.861.696	729.837.596.217

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

Mẫu số B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2019	37.220.221.480	-	-	2.430.432.726	-	39.650.654.206
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	37.220.221.480	-	-	2.430.432.726	-	39.650.654.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.529.440.178	-	-	635.840.664	-	3.165.280.842
Khấu hao trong năm	203.145.468	-	-	7.829.313	-	210.974.781
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	2.732.585.646	-	-	643.669.977	-	3.376.255.623
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2019	34.690.781.302	-	-	1.794.592.062	-	36.485.373.364
Số dư tại ngày 31/03/2019	34.487.635.834	-	-	1.786.762.749	-	36.274.398.583

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

Mẫu số B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Cơ sở hạ tầng	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	-	33.027.988.644	-	33.027.988.644
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	-	-	33.027.988.644	-	33.027.988.644
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	-	3.000.320.107	-	3.000.320.107
Khấu hao trong năm	-	-	221.379.039	-	221.379.039
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	-	-	3.221.699.146	-	3.221.699.146
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	-	30.027.668.537	-	30.027.668.537
Số dư tại ngày 31/03/2019	-	-	29.806.289.498	-	29.806.289.498

14 TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án di dời cơ sở sản xuất Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	10.988.077.541	8.208.885.764
Dự án di dời cơ sở sản xuất Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	59.625.673.349	56.734.564.112
Dự án di dời, cải tạo cơ sở sản xuất Công ty CP Dụng cụ số 1	4.924.730.849	4.924.730.849
Khác	-	-
Cộng	75.538.481.739	69.868.180.725

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
15.1 Ngắn hạn	175.592.954.793	230.387.536.305

Các khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn trên tổng phải trả

Công ty CP Thương mại Citicom	20.839.851.310	19.918.964.166
TMV Trading Company Limited	5.135.113.633	10.550.363.706
Guilin Guiye Industrial Co., Ltd	10.096.615.767	10.096.615.767
Công ty CP Cơ khí 41 Thăng Long	2.468.372.639	11.477.067.814
Xí nghiệp Kinh doanh XNK Tổng hợp	11.403.860.591	11.403.860.591
Công ty TNHH Z179	3.048.188.000	17.821.354.249
Công ty Cổ phần Thép hình Hà Nội	-	5.000.048.427
Alfa Universal Co., Ltd	5.443.395.740	5.443.395.740
Công ty TNHH DVTM Nam Hà Nội	16.227.499.000	16.227.499.000
Công ty TNHH phân phối thiết bị công nghệ Hà Nội	8.975.203.559	8.975.203.559
Đối tượng khác	91.954.854.554	113.473.163.286

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	16.603.857.885	16.512.979.856
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	880.987.016
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.684.381.427	2.684.381.427
Thuế xuất, nhập khẩu	2.209.306.104	2.209.306.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	481.456.157	1.169.678.783
Thuế thu nhập cá nhân	186.575.043	284.557.575
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.033.532.870	8.033.532.870
Các loại thuế khác	31.775.336	71.446.795
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.576.094.697	10.571.994.697
Cộng	40.806.979.519	42.418.865.123

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
17.1 Ngắn hạn	58.753.166.220	58.112.488.743
Lãi vay phải trả	4.642.919.109	4.623.674.870
Chi phí xây dựng các công trình	1.435.272.621	1.435.272.621
Chi phí khác	52.674.974.490	52.053.541.252
17.2 Dài hạn	1.794.693.736	1.794.693.736
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí dài hạn khác	1.794.693.736	1.794.693.736

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
18.1 Ngắn hạn	66.862.564.951	56.564.084.874
Kinh phí công đoàn	674.185.512	936.441.209
Bảo hiểm xã hội	1.809.220.725	1.561.655.721
Bảo hiểm y tế	65.206.831	54.920.687
Bảo hiểm thất nghiệp	29.569.618	117.054.666
Phải trả về cổ phần hóa	4.257.988.040	4.257.988.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	223.500.000	263.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.802.894.225	49.372.524.551
<i>Trong đó</i>		
<i>Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty CP Xi măng Đồng Bành</i>	<i>12.905.000.000</i>	<i>12.905.000.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>46.897.894.225</i>	<i>36.467.524.551</i>
18.2 Dài hạn	129.592.318.151	129.232.678.151
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.701.078.151	1.701.078.151
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.891.240.000	127.531.600.000
<i>Trong đó</i>		
<i>Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội (*)</i>	<i>118.000.000.000</i>	<i>118.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào (**)</i>	<i>9.531.600.000</i>	<i>9.531.600.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>359.640.000</i>	

(*): Là khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện dự án di chuyển cải tạo và nâng cao năng lực sản xuất Công ty CP Dụng cụ số 1

(**): Là khoản thu do giảm phần diện tích sàn xây dựng nhận được của Dự án Xây dựng công trình hỗn hợp trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở tại số 108 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
19.1 Vay ngắn hạn	237.247.239.559	287.779.765.050
Các khoản vay ngân hàng	229.794.180.073	278.850.037.591
Các khoản vay cá nhân, tổ chức	3.453.059.486	4.929.727.459
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000
19.2 Vay dài hạn	1.230.514.949	1.335.987.659
Các khoản vay ngân hàng	1.230.514.949	1.335.987.659
Các đối tượng khác	-	-

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

Mẫu số B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	1.418.634.488.001	(1.202.379.963)	649.792.483	6.052.456.144	(11.554.040.316)	1.412.580.316.349
Lãi trong kỳ			-	-	613.195.039	613.195.039
Tăng khác			(9.074)	(76.076.076)	-	(76.085.150)
Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2019	1.418.634.488.001	(1.202.379.963)	649.783.409	5.976.380.068	(10.940.845.277)	1.413.117.426.238
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty mẹ					01/03/2019	
		Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
- Vốn góp của các cổ đông	1.418.634.488.001	-	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001	-	1.418.634.488.001
Cộng	1.418.634.488.001	-	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001	-	1.418.634.488.001

21 DOANH THU

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.577.897.861	291.645.476.585
Doanh thu bán hàng hóa	145.512.235.773	239.744.771.783
Doanh thu bán thành phẩm	25.757.687.804	24.504.970.713
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.597.451.800	27.302.736.369
Doanh thu hợp đồng xây dựng	13.610.823.390	-
Doanh thu khác	99.699.094	92.997.720
Các khoản giảm trừ:	209.090.909	-
Giảm giá hàng bán	209.090.909	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.368.806.952	291.645.476.585

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	134.611.761.029	223.641.597.059
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.636.111.312	20.880.632.654
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	790.480.124	25.553.156.170
Giá vốn hợp đồng xây dựng	12.279.775.380	-
Cộng	170.318.127.845	270.075.385.883

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.498.959.631	1.198.771.270
Lãi chênh lệch tỷ giá	533.533	989.210
Cộng	6.499.493.164	1.199.760.480

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền vay	4.703.018.270	2.784.335.755
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	352.814.600
Chi phí tài chính khác	53.853.338	1.670.910
Cộng	4.756.871.608	3.138.821.265

25 LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Các khoản khác	543.694.352	1.602.555.339
Thu nhập khác	543.694.352	1.602.555.339
Các khoản khác	327.933.499	1.014.944.395
Chi phí khác	327.933.499	1.014.944.395
Lợi nhuận khác	215.760.853	587.610.944

26 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn hoạt động tại ngày 31/03/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019.

27 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2018 của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP.

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập



Nguyễn Hữu Hiền

Trưởng Ban TCKT



Trần Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải